HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 17 /2019/NQ-HĐND	*Bình Phước, ngày 16 tháng 12 năm 2019*

NGHỊ QUYẾT

Quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu đối với các đơn vị y tế công lập trên địa bàn tỉnh Bình Phước

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ CHÍN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 85/2012/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ về cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp y tế công lập và giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập;

Căn cứ Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định một số chế độ phụ cấp đặc thù đối với công chức, viên chức, người lao động trong các cơ sở y tế công lập và chế độ phụ cấp chống dịch;

Căn cứ Thông tư số 50/2014/TT-BYT ngày 26 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc phân loại phẫu thuật, thủ thuật và định mức nhân lực trong từng ca phẫu thuật, thủ thuật;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Căn cứ Thông tư số 39/2018/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp;

Căn cứ Thông tư số 13/2019/TT-BYT ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2018/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp;

Căn cứ Thông tư số 37/2018/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ trưởng Bộ Y tế quy định mức tối đa khung giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp;

Căn cứ Thông tư số 14/TT-BYT ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2018/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định mức tối đa khung giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp;

Thực hiện Quyết định số 3959/QĐ-BYT ngày 22 tháng 9 năm 2015 của Bộ Y tế ban hành định mức nhân lực và thời gian làm cơ sở xây dựng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh;

Xét Tờ trình số 106/TTr-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 47/BC-HĐND-VHXH ngày 21 tháng 11 năm 2019 của Ban văn hóa - xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại các đơn vị y tế công lập trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

2. Đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại các đơn vị y tế công lập trên địa bàn tỉnh Bình Phước, bao gồm: Bệnh viện đa khoa tỉnh, Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh, Trung tâm Y tế các huyện, thị xã, thành phố.

Điều 2. Quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại các đơn vị y tế công lập trên địa bàn tỉnh Bình Phước

1. Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại các đơn vị y tế công lập trên địa bàn tỉnh Bình Phước (*có Phụ lục kèm theo*).

2. Quản lý và sử dụng nguồn thu: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 85/2012/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ về cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp y tế công lập và giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập.

Điều 3. Lộ trình thực hiện

Sau khi Nghị quyết được ban hành, triển khai thực hiện thí điểm tại 04 cơ sở khám bệnh, chữa bệnh là Bệnh viện đa khoa tỉnh, Bệnh viện Y học Cổ truyền tỉnh, Trung tâm Y tế thị xã Phước Long và Trung tâm Y tế thị xã Bình Long. Trong năm 2021, ngành Y tế có trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh sơ

kết, đánh giá, rút kinh nghiệm và xem xét việc triển khai nhân rộng đến các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập khác trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Điều 4. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện; giao Thường trực Hội đồng nhân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khóa IX, kỳ họp thứ chín thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực từ ngày 26 tháng 12 năm 2019./.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Trần Ngọc Trai

Nơi nhận:
- Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- VPQH, VPCP, Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp (Cục KTVB), Bộ Y tế;
- TTTU, TTHĐND, Đoàn ĐBQH, UBND, BTTUBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm CNTT và TT;
- LĐVP, Phòng Tổng hợp;
- Lưu: VT.

Người ký: Ngô Quốc Huy
Cơ quan: Phòng Xây dựng và Kiểm tra văn bản, Sở Tư pháp, Tỉnh Bình Phước
Chức vụ: Trưởng phòng
Thời gian ký: 31.12.2019 16:06:20 +07:00

PHỤ LỤC

Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu áp dụng tại các đơn vị y tế công lập trên địa bàn tỉnh Bình Phước

(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Stt	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá (giá thu thêm theo yêu cầu)	Ghi chú
I	**Dịch vụ tiêm chủng**	đồng/lần	90.000	Chưa bao gồm chi phí vắc xin, VTYT tiêu hao
II	**Khám bệnh theo yêu cầu**			
1	Khám bệnh theo yêu cầu (trong giờ hành chính)	đồng/lần	95.000	Chưa bao gồm giá khám bệnh theo quy định tại Thông tư số 13/2019/TT-BYT ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2018/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp; Nghị quyết số 16/2019/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm
2	Khám bệnh theo yêu cầu (trong giờ hành chính) + có chọn bác sĩ	đồng/lần	145.000	
3	Khám bệnh theo yêu cầu ngày thứ bảy, chủ nhật (ngoài giờ hành chính)	đồng/lần	172.000	
4	Khám bệnh theo yêu cầu (trong giờ hành chính) đối với chuyên gia, cụ thể:			
4.1	Giáo sư	đồng/lần	350.000	
4.2	Phó Giáo sư	đồng/lần	320.000	
4.3	Tiến sĩ, BSCK2	đồng/lần	300.000	
4.4	Bác sĩ sau đại học đã hoặc đang công tác tại các Bệnh viện tuyến trên.	đồng/lần	250.000	
4.5	Bác sĩ sau đại học đã hoặc đang công tác tại các Bệnh viện ở thủ đô Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh.	đồng/lần	210.000	

Stt	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá (giá thu thêm theo yêu cầu)	Ghi chú
				2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước quy định về giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Phước.
III	**Khám bệnh tại nhà**			
1	Khám bệnh, kê đơn thuốc và xét nghiệm tại nhà	đồng/lần	215.000	Chưa bao gồm chi phí đi lại và thuốc
2	Khám bệnh, kê đơn thuốc và xét nghiệm tại nhà, tư vấn sức khỏe (thời gian tư vấn 30 phút)	đồng/lần	315.000	Chưa bao gồm chi phí đi lại và thuốc
IV	**Dịch vụ truyền dịch, truyền đạm (thực hiện tại cơ sở y tế)**			
1	Truyền dịch (Glucose 5%, Nacl 9%, Latate Ringer)/chai	đồng/lần	90.000	Chưa bao gồm chi phí thuốc (chỉ thực hiện đối với người bệnh ngoại trú)
2	Truyền đạm và các loại dịch khác/chai	đồng/lần	110.000	
V	**Yêu cầu nhân viên y tế trực tiếp thực hiện phẫu thuật, thủ thuật**			
1	**Dịch vụ phẫu thuật, thủ thuật chuyên khoa mắt**			
1.1	Phẫu thuật loại đặc biệt	đồng/lần	3.965.000	Chưa bao gồm giá khám bệnh theo quy định tại Thông tư số 13/2019/TT-BYT ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế;
1.2	Phẫu thuật loại 1	đồng/lần	3.169.000	
1.3	Phẫu thuật loại 2	đồng/lần	1.430.000	
1.4	Phẫu thuật loại 3	đồng/lần	991.000	
1.5	Thủ thuật loại đặc biệt	đồng/lần	1.794.000	
1.6	Thủ thuật loại 1	đồng/lần	819.000	
1.7	Thủ thuật loại 2	đồng/lần	356.000	
1.8	Thủ thuật loại 3	đồng/lần	205.000	

Stt	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá (giá thu thêm theo yêu cầu)	Ghi chú
2	**Dịch vụ phẫu thuật, thủ thuật chuyên khoa tai mũi họng**			Nghị quyết số 16/2019/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước quy định về giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Phước.
2.1	Phẫu thuật loại đặc biệt	đồng/lần	4.940.000	
2.2	Phẫu thuật loại 1	đồng/lần	3.023.000	
2.3	Phẫu thuật loại 2	đồng/lần	1.593.000	
2.4	Phẫu thuật loại 3	đồng/lần	1.089.000	
2.5	Thủ thuật loại đặc biệt	đồng/lần	1.502.000	
2.6	Thủ thuật loại 1	đồng/lần	629.000	
2.7	Thủ thuật loại 2	đồng/lần	336.000	
2.8	Thủ thuật loại 3	đồng/lần	234.000	
3	**Dịch vụ phẫu thuật, thủ thuật chuyên khoa răng hàm mặt**			
3.1	Phẫu thuật loại đặc biệt	đồng/lần	4.940.000	Chưa bao gồm giá khám bệnh theo quy định tại Thông tư số 13/2019/TT-BYT ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế; Nghị quyết số 16/2019/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước quy định về giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám
3.2	Phẫu thuật loại 1	đồng/lần	3.461.000	
3.3	Phẫu thuật loại 2	đồng/lần	1.836.000	
3.4	Phẫu thuật loại 3	đồng/lần	1.138.000	
3.5	Thủ thuật loại đặc biệt	đồng/lần	1.794.000	
3.6	Thủ thuật loại 1	đồng/lần	819.000	
3.7	Thủ thuật loại 2	đồng/lần	366.000	
3.8	Thủ thuật loại 3	đồng/lần	249.000	
4	**Dịch vụ phẫu thuật, thủ thuật chuyên khoa ngoại**			
4.1	Phẫu thuật loại đặc biệt	đồng/lần	4.615.000	
4.2	Phẫu thuật loại 1	đồng/lần	3.754.000	
4.3	Phẫu thuật loại 2	đồng/lần	1.755.000	
4.4	Phẫu thuật loại 3	đồng/lần	1.186.000	
4.5	Thủ thuật loại đặc biệt	đồng/lần	1.794.000	
4.6	Thủ thuật loại 1	đồng/lần	751.000	
4.7	Thủ thuật loại 2	đồng/lần	327.000	
4.8	Thủ thuật loại 3	đồng/lần	239.000	

Stt	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá (giá thu thêm theo yêu cầu)	Ghi chú
				bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Phước.
5	**Dịch vụ phẫu thuật, thủ thuật chuyên khoa phụ sản**			
5.1	Phẫu thuật loại đặc biệt	đồng/lần	4.940.000	Chưa bao gồm giá khám bệnh theo quy định tại Thông tư số 13/2019/TT-BYT ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế; Nghị quyết số 16/2019/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước quy định về giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Phước.
5.2	Phẫu thuật loại 1	đồng/lần	4.388.000	
5.3	Phẫu thuật loại 2	đồng/lần	2.308.000	
5.4	Phẫu thuật loại 3	đồng/lần	1.625.000	
5.5	Thủ thuật loại đặc biệt	đồng/lần	1.677.000	
5.6	Thủ thuật loại 1	đồng/lần	995.000	
5.7	Thủ thuật loại 2	đồng/lần	527.000	
5.8	Thủ thuật loại 3	đồng/lần	380.000	
6	**Dịch vụ phẫu thuật, thủ thuật chuyên khoa da liễu**			
6.1	Thủ thuật loại đặc biệt	đồng/lần	1.794.000	
6.2	Thủ thuật loại 1	đồng/lần	619.000	
6.3	Thủ thuật loại 2	đồng/lần	263.000	
6.4	Thủ thuật loại 3	đồng/lần	190.000	
7	**Dịch vụ phẫu thuật, thủ thuật chuyên khoa nội soi chẩn đoán, can thiệp**			
7.1	Thủ thuật loại đặc biệt	đồng/lần	1.794.000	
7.2	Thủ thuật loại 1	đồng/lần	619.000	
7.3	Thủ thuật loại 2	đồng/lần	263.000	
7.4	Thủ thuật loại 3	đồng/lần	190.000	
8	**Dịch vụ phẫu thuật, thủ thuật chuyên khoa y học cổ truyền, phục hồi chức năng**			Chưa bao gồm giá khám bệnh theo quy định tại Thông tư số 13/2019/TT-BYT ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế; Nghị quyết số 16/2019/NQ-HĐND ngày 16
8.1	Thủ thuật loại đặc biệt	đồng/lần	1.502.000	
8.2	Thủ thuật loại 1	đồng/lần	619.000	
8.3	Thủ thuật loại 2	đồng/lần	263.000	
8.4	Thủ thuật loại 3	đồng/lần	190.000	

Stt	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá (giá thu thêm theo yêu cầu)	Ghi chú
				tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước quy định về giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Phước.
9	**Dịch vụ nội soi chẩn đoán, can thiệp**			
9.1	Nội soi tiêu hóa với gây mê (dạ dày - đại tràng)	đồng/lần	1.951.000	
10	**Dịch vụ ngoại khoa**			Chưa bao gồm giá khám bệnh theo quy định tại Thông tư số 13/2019/TT-BYT ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế; Nghị quyết số 16/2019/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước quy định về giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh

Stt	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá (giá thu thêm theo yêu cầu)	Ghi chú
				của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Phước.
10.1	Phẫu thuật nội soi thoát vị bẹn	đồng/lần	6.570.000	Chưa bao gồm lưới
10.2	Mở cơ môn vị (điều trị hẹp môn vị phì đại)	đồng/lần	5.135.000	
11	**Dịch vụ răng hàm mặt**			
11.1	Phẫu thuật cấy ghép Implant	đồng/lần	7.838.000	Chưa bao gồm vật liệu cấy ghép
11.2	Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu nhân tạo để cấy ghép Implant	đồng/lần	7.062.000	Chưa bao gồm vật liệu cấy ghép
11.3	Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà	đồng/lần	737.000	
11.4	Chụp sứ Titanium gắn bằng cement trên Implant	đồng/lần	5.099.000	Chưa bao gồm Implant, Abutment
11.5	Chụp hợp kim Titanium cẩn sứ	đồng/lần	3.262.000	
11.6	Chụp sứ toàn phần	đồng/lần	4.798.000	
10.7	Cầu hợp kim thường (03 đơn vị)	đồng/lần	2.229.000	
11.8	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường	đồng/lần	3.354.000	
11.9	Hàm khung kim loại	đồng/lần	3.205.000	
11.10	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp	đồng/lần	548.000	
11.11	Đệm hàm nhựa thường	đồng/lần	614.000	
11.12	Nắn chỉnh răng/hàm dùng lực ngoài miệng sử dụng Headgear	đồng/lần	4.281.000	Chưa bao gồm Headgear
11.13	Điều trị chỉnh hình răng mặt sử dụng khí cụ Facemask và ốc nong nhanh	đồng/lần	4.433.000	Chưa bao gồm Facemask
11.14	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ cố định	đồng/lần	1.369.000	
11.15	Nắn chỉnh răng sử dụng neo chặn bằng Microimplant	đồng/lần	3.171.000	
11.16	Nắn chỉnh răng ngầm	đồng/lần	19.115.000	
11.17	Nắn chỉnh răng lạc chỗ sử dụng khí cụ cố định	đồng/lần	15.862.000	
11.18	Giữ khoảng răng bằng khí cụ cố định cung ngang vòm khẩu	đồng/lần	2.364.000	

Stt	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá (giá thu thêm theo yêu cầu)	Ghi chú
	cái (TPA)			
11.19	Giữ khoảng răng bằng khí cụ cố định Nance	đồng/lần	2.364.000	
11.20	Giữ khoảng răng bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)	đồng/lần	2.364.000	
11.21	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ tháo lắp (01 hàm)	đồng/lần	1.166.000	
11.22	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ tháo lắp	đồng/lần	3.338.000	
11.23	Giữ khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp	đồng/lần	2.504.000	
11.24	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp	đồng/lần	4.239.000	
10.25	Phẫu thuật cắt cuống răng (01 răng)	đồng/lần	3.360.000	
10.26	Phẫu thuật cắt lợi điều trị túi quanh răng	đồng/lần	2.782.000	
11.27	Phẫu thuật tạo hình nhú lợi (01 răng)	đồng/lần	2.404.000	
11.28	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng bằng các vật liệu khác nhau	đồng/lần	1.275.000	
11.29	Chụp hợp kim thường cẩn sứ	đồng/lần	2.564.000	Chưa bao gồm chi phí labo
11.30	Chốt cùi đúc kim loại	đồng/lần	2.536.000	
11.31	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường (giá cho 01 răng)	đồng/lần	1.223.000	
11.32	Tháo chụp răng giả (01 đơn vị)	đồng/lần	561.000	
11.33	Sửa hàm giả gãy	đồng/lần	636.000	Chưa bao gồm chi phí labo
11.34	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp (01 răng)	đồng/lần	562.000	Chưa bao gồm chi phí labo
11.35	Mài chỉnh khớp cắn	đồng/lần	384.000	
11.36	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng (01 vùng)	đồng/lần	1.913.000	
11.37	Phẫu thuật nạo quanh cuống răng	đồng/lần	2.572.000	
12	**Dịch vụ da liễu theo yêu cầu**			
12.1	Điều trị bệnh rụng tóc bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc	đồng/lần	654.000	Chưa bao gồm thuốc và kim dẫn

Stt	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá (giá thu thêm theo yêu cầu)	Ghi chú
12.2	Điều trị lão hóa da bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc	đồng/lần	630.000	Chưa bao gồm thuốc và kim dẫn
12.3	Điều trị lão hóa da bằng máy Acthyderm	đồng/lần	497.000	Chưa bao gồm thuốc
12.4	Xoá xăm bằng các kỹ thuật Laser Ruby	đồng/lần	2.877.000	
12.5	Xóa nếp nhăn bằng Laser Fractional, Intracell	đồng/lần	2.571.000	
12.6	Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật Laser Fractional	đồng/lần	2.538.000	
12.7	Trẻ hoá da bằng Radiofrequency (RF)	đồng/lần	1.132.000	
12.8	Điều trị bệnh trứng cá bằng máy Acthyderm	đồng/lần	509.000	Chưa bao gồm thuốc
12.9	Trẻ hoá da bằng chiếu đèn LED	đồng/lần	408.000	
VI	**Yêu cầu nhân viên y tế trực tiếp thực hiện và đọc kết quả cận lâm sàng**	đồng/lần	100.000	Chưa bao gồm giá dịch vụ cận lâm sàng theo quy định tại Thông tư số 13/2019/TT-BYT ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế; Nghị quyết số 16/2019/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước quy định về giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Stt	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá (giá thu thêm theo yêu cầu)	Ghi chú
VII	**Yêu cầu mời chuyên gia** (người thực hiện là GS, PGS, TS, Bs CK 2; hoặc bác sĩ sau đại học đã, đang công tác tại các bệnh viện tuyến trên) **trực tiếp phẫu thuật, thủ thuật tại bệnh viện**			
1	Phẫu thuật loại đặc biệt	đồng/lần	10.000.000	Chưa bao gồm: giá phẫu thuật, thủ thuật theo quy định tại Thông tư số 13/2019/TT-BYT ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế; Nghị quyết số 16/2019/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước quy định về giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Phước; giá phẫu thuật, thủ thuật theo từng chuyên khoa tại mục V của Phụ lục này; chi phí đi lại, lưu trú của chuyên gia (theo giá thực tế)
2	Phẫu thuật loại 1	đồng/lần	8.000.000	
3	Phẫu thuật loại 2	đồng/lần	7.000.000	
4	Phẫu thuật loại 3	đồng/lần	5.000.000	
5	Thủ thuật loại đặc biệt	đồng/lần	4.000.000	
6	Thủ thuật loại 1	đồng/lần	3.000.000	
VIII	**Dịch vụ cận lâm sàng theo yêu cầu người bệnh**			

Stt	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá (giá thu thêm theo yêu cầu)	Ghi chú
1	Huyết học, truyền máu, hoá sinh, vi sinh, miễn dịch, chẩn đoán hình ảnh, thăm dò chức năng, nội soi, giải phẫu bệnh	đồng/lần	Thu theo giá dịch vụ cận lâm sàng được quy định tại Thông tư số 13/2019/TT-BYT ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế; Nghị quyết số .../2019/NQ-HĐND ngày ... tháng 12 măm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước quy định về giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Phước. Ngoài ra còn thu thêm giá dịch vụ như sau: - Giá trị dịch	Riêng chẩn đoán hình ảnh; thăm dò chức năng; nội soi, giải phẫu bệnh nếu yêu cầu thêm người thực hiện, đọc kết quả thì người bệnh chi trả thêm phần mức thu tại mục VI của Phụ lục này

Stt	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá (giá thu thêm theo yêu cầu)	Ghi chú
			vụ cận lâm sàng < 500.000 đồng thì giá thu thêm = giá dịch vụ cận lâm sàng x 20%; - Giá trị dịch vụ cận lâm sàng từ ≥ 500.000 đến <1.000.000 đồng thì giá thu thêm = giá dịch vụ cận lâm sàng x 15%; - Giá trị dịch vụ cận lâm sàng ≥ 1.000.000 đồng thì giá thu thêm = giá dịch vụ cận lâm sàng x 10%).	
2	Xét nghiệm tìm vi khuẩn HP qua hơi thở	đồng/lần	624.000	
3	Đo loãng xương bằng siêu âm	đồng/lần	150.000	
4	Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi	đồng/lần	318.000	
IX	**Phòng nằm điều trị theo yêu cầu**			
IX.1	Phòng nằm điều trị theo yêu cầu nội trú (thời gian nằm điều trị trên 4 giờ)			
1	Phòng loại I (loại 02 giường)	đồng/giường/ ngày	600.000	Chưa bao gồm giá khám bệnh theo quy định tại Thông tư số
2	Phòng loại II (loại 03 giường)	đồng/giường/ ngày	450.000	

Stt	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá (giá thu thêm theo yêu cầu)	Ghi chú
3	Phòng loại III (loại 04 giường)	đồng/giường/ ngày	350.000	13/2019/TT-BYT ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế; Nghị quyết số 16/2019/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước quy định về giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Phước.
IX.2	Phòng nằm điều trị theo yêu cầu trong ngày (thời gian nằm điều trị không quá 4 giờ)			
1	Phòng loại I (loại 02 giường)	đồng/giường/ ngày	200.000	Chưa bao gồm giá khám bệnh theo quy định tại Thông tư số 13/2019/TT-BYT ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế; Nghị quyết số 16/2019/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước quy định về giá dịch vụ khám
2	Phòng loại II (loại 03 giường)	đồng/giường/ ngày	150.000	
3	Phòng loại III (loại 04 giường)	đồng/giường/ ngày	120.000	

Stt	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá (giá thu thêm theo yêu cầu)	Ghi chú
				bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Phước.
X	**Dịch vụ y tế và ngoài y tế khác theo yêu cầu của người bệnh**			
1	Giặt ủi quần áo	đồng/kg	15.000	
2	Dịch vụ xỏ lỗ tai bé gái	đồng/lần	100.000	
3	Buồng sanh thân thiện	đồng/lần	2.500.000	Chưa bao gồm chi phí sanh
4	Phục hồi sàn chậu cho sản phụ sau sinh	đồng/lần	217.000	
5	Gói dịch vụ chăm sóc mẹ và bé sau xuất viện tại nhà	đồng/lần	130.000	Chưa bao gồm chi phí đi lại
6	Xoa bóp, tắm bé	đồng/lần	120.000	
7	Xông hơi bằng thuốc cho phụ nữ sau sinh	đồng/lần	100.000	
8	Vệ sinh tầng sinh môn	đồng/lần	93.000	
9	Massage tuyến vú sản phụ	đồng/lần	80.000	
10	Chụp Video Proctoscope (Chụp video trĩ)	đồng/lần	143.000	
11	Suất cơm bệnh lý 1.800 Kcal	đồng/suất	28.000	
12	Suất cơm bệnh lý 2.200 Kcal	đồng/suất	35.000	
13	Suất cháo bệnh lý	đồng/suất	18.000	
14	Suất súp bệnh lý	đồng/suất	20.000	
15	Cấp lại các loại giấy tờ	đồng/lần	10.000	
16	Cấp lại hồ sơ bệnh án; giấy chứng thương; y chứng (chứng nhận nằm viện, tình trạng bệnh tật)	đồng/lần	100.000	

Ghi chú:

1. Mức giá trên áp dụng tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước (Bệnh viện hạng II).

Giá khám bệnh, phòng nằm điều trị theo yêu cầu áp dụng tại Bệnh viện hạng III (Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh, Trung tâm Y tế các huyện, thị xã, thành phố): bằng

90% giá so với giá Bệnh viện đa khoa tỉnh; các dịch vụ còn lại có giá bằng với giá áp dụng tại Bệnh viện đa khoa tỉnh.

2. Danh sách chuyên gia (người thực hiện là GS, PGS, TS, Bs CK2; hoặc bác sĩ sau đại học đã, đang công tác tại các Bệnh viện tuyến trên), bác sĩ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật viên... thực hiện dịch vụ khám, chữa bệnh theo yêu cầu: Do Giám đốc Bệnh viện quyết định sau khi có ý kiến của Ban Giám đốc, đại diện Ban Chấp hành Công đoàn.